ẨN DỤ TỪ VỊ GIÁC "酸" (TOAN) TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI, SO SÁNH VỚI TỪ VỊ GIÁC "CHUA" TRONG TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Nhàn*, Hoàng Thị Vân An
Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Các từ chỉ mùi vị trong tiếng Hán hiện đại không chỉ thể hiện một trong những đặc trưng cơ bản của ẩm thực tinh hoa, mà còn chứa nội hàm văn hóa rất sâu sắc, phản ánh giá trị tinh thần của dân tộc Hán, từ góc độ triết học và sinh học, người ta thường nhắc tới "ngũ vị", đó là những từ chỉ mùi vị cơ bản bao gồm: chua, ngọt, đắng, cay, mặn. Để nắm rõ hơn về ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ vị giác 酸 *toan* (chua) trong tiếng Hán, bài viết vận dụng lý luận ẩn dụ tri nhận, thông qua phương pháp phân tích, đối chiếu tiến hành nghiên cứu ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ vị giác 酸 *toan* (chua) trong tiếng Hán, đồng thời so sánh với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, từ đó chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

Từ khóa: *酸 toan (chua); ngữ nghĩa; hàm ý văn hóa; tiếng Hán; tiếng Việt*

Ngày nhận bài: 19/11/2020; Ngày hoàn thiện: 30/12/2020; Ngày đăng: 31/12/2020

EXAMPLE MEANING OF THE WORD "SOUR" IN CHINESE, COMPARED TO THE WORD "SOUR" IN VIETNAMESE

Pham Thi Nhan*, Hoang Thi Van An
TNU – School of Foreign Languages

ABSTRACT

Taste words in modern Chinese not only show one of the basic characteristics of quintessential cuisine, but also contain a deep cultural connotation, reflecting the spiritual value of the Han people. From a philosophical and biological perspective, people often refer to the "five flavors", which the basic taste words are including: sour, sweet, bitter, spicy, salty. In order to better understand the semantics and cultural implications of the word "toan" (sour) in Chinese, the article applies perceptive metaphorical theory, through analytical and contrasting methods to conduct language research cultural meanings and implications of the Chinese word "toan" (sour), and compared with equivalent expressions in Vietnamese, thereby indicating similarities and differences between the two languages.

Key words: *sour; semantics; cultural implications; Chinese; Vietnamese*

Received: 19/11/2020; Revised: 30/12/2020; Published: 31/12/2020

* Corresponding author. *Email: nhanpt@tnu.edu.vn*

1. Đặt vấn đề

Trong Hán thư, "Lê thực kỳ truyền" có viết 王者以民人为天，而民人以食为天 *vương giả dĩ dân vi thiên, dân dĩ thực* vi *thiên* (vua lấy dân làm gốc, dân lấy việc ăn uống làm đầu), người Trung Quốc vô cùng coi trọng việc ăn uống, đặc biệt là mùi vị và hình thức khi chế biến món ăn. "Dân tộc Hán từ cổ đại đã đem văn hóa ẩm thực và hoạt động văn hóa xã hội kết hợp mật thiết với nhau, từ đó làm cho văn hóa ẩm thực có các giá trị xã hội khác nhau như giá trị sinh tồn, giá trị lễ nghĩa, giá trị cúng tế, giá trị hưởng thụ và giá trị giao lưu thương mại" [1]. "Nói đến sự cảm nhận việc ăn uống là đề cập đến ngũ vị của con người, đó là chua, ngọt, đắng, cay và mặn, nghĩa mở rộng của những từ này không những liên quan đến hoàn cảnh văn hóa xã hội mà còn liên quan đến cảm nhận tâm lý của con người" [2].

Theo *Từ điển tiếng Hán hiện đại* [3], 酸 *toan* (chua) bao gồm 05 mục nghĩa, ngoài mục nghĩa cơ bản, 酸 *toan* (chua) còn rất nhiều nghĩa phái sinh, ví dụ 酸 *toan* (chua) với nghĩa "*đau xót, chua xót, thương tâm*": 辛酸 *tân toan* (đau khổ), 心酸 *tâm toan* (đau lòng xót dạ), 悲酸 *bi toan* (đau xót), với nghĩa "*nghèo hèn, hủ lậu, hàm ý mỉa mai châm biếm*": 穷酸 *cùng toan* (nghèo hèn), 寒酸 *hàn toan* (bần hàn), 酸秀才 *toan tú tài*, với nghĩa "*mỏi, mỏi mệt, mỏi nhừ*": 腰酸 *yêu toan* (đau lưng), 腿酸 *thoái toan* (đau chân). Từ đó có thể thấy hiện tượng "ánh xạ" của từ vị giác 酸 *toan* (chua) được thực hiện giữa hai miền tri nhận và thường liên quan đến bốn phương diện là miền nguồn, miền đích, miền kinh nghiệm cơ sở và ánh xạ. Quá trình tri nhận của con người thường là dùng những khái niệm quen thuộc để lí giải một khái niệm ở một lĩnh vực khác, mang cái đã biết ở lĩnh vực này ánh xạ sang lĩnh vực kia, đem đặc trưng của sự vật quen thuộc ánh xạ sang sự vật không quen thuộc để tạo thành một khái niệm mới.

Tại Trung Quốc, có rất nhiều nghiên cứu thú vị liên quan đến ngũ vị từ góc độ văn hóa và ẩn dụ tri nhận, một số bài tiêu biểu như tác giả tác giả Dương Đình Tại nghiên cứu tri nhận các từ vị giác 甜 *ngọt* 酸 *chua* 苦 *đắng* trong kho ngữ liệu cơ bản của tiếng tiếng Trung và tiếng Anh [4]; từ góc độ ẩn dụ tình cảm, tác giả Ngải Duy Học Thuật nghiên cứu từ vị giác trong tiếng Trung và tiếng Việt [5]; tác giả Điền Thanh Nguyên, Lưu Hồng Đào nghiên cứu về cơ chế tri nhận và diễn biến ngữ nghĩa của từ 酸 *chua* trong Hán ngữ cổ dưới góc nhìn thị giác theo khái niệm ẩn dụ [6]. Tại Việt Nam cũng có một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề ngũ vị, tiêu biểu là tác giả Ngô Minh Nguyệt nghiên cứu đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của các từ chỉ mùi trong tiếng Hán hiện đại [7]; tác giả Phạm Thu Hà nghiên cứu ý nghĩa ẩn dụ của các tính từ chỉ vị giác ngọt, mặn, đắng, chua trong tiếng Anh và tiếng Việt [8]; tác giả Võ Thị Mai Hoa nghiên cứu sự giống nhau về ẩn dụ ý niệm "vị giác" trong ba ngôn ngữ Việt – Hán – Anh [9].

Trong quá trình tham gia giảng dạy tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi thấy rằng từ vị giác 酸 *toan* xuất hiện trong các giáo trình, tài liệu giảng dạy đơn thuần chỉ là một trong những từ chỉ vị của đồ ăn thức uống, nếu từ 酸 *toan* có xuất hiện ngoài nghĩa cơ bản trên thường tạo cho sinh viên sự lúng túng và mắc lỗi sai khi sử dụng và dịch thuật song ngữ. Xuất phát từ lý do này, chúng tôi đã vận dụng lý luận ẩn dụ tri nhận, đồng thời từ góc độ ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa, thông qua sử dụng các phương pháp so sánh đối chiếu để tiến hành phân tích ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ vị giác 酸 *toan* (chua) trong tiếng Hán, để từ đó khai thác thêm cách thức biểu đạt của từ vị giác 酸 *toan* (chua) trong tiếng Hán và tiếng Việt, thông qua nghiên cứu góp phần nâng cao sự hiểu biết của bản thân cũng như góp thêm tài liệu nghiên cứu cho việc giảng dạy và học tập tiếng Hán tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp quy nạp. Trên cơ sở tổng hợp những thành quả của người đi trước nghiên cứu về từ vị giác trong tiếng Hán và tiếng Việt, sau đó tiến hành phân tích, tổng hợp cách sử dụng từ vị giác 酸 *toan* (chua) từ các thông tin đại chúng, tác phẩm văn học, thơ ca, truyện, tự sự... trong tiếng Hán và tiếng Việt.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Sơ lược về từ vị giác 酸 toan (chua)

Theo Tự điển chữ tượng hình [10], 酸 toan (chua), chữ Kim văn viết là = （夋，nghĩa là chân trẻ mềm, đứng không vững + （bình rượu, thay thế cho giấm），biểu thị nghĩa là giấm làm mềm chân răng. Chữ Đại Triện viết chữ của chữ Kim văn thành chữ ， và chữ viết thành chữ . Chữ Triện giản hóa chữ thành chữ . Nghĩa gốc của chữ, đó là tính từ, chân răng tê và mềm do kích thích của giấm. Chữ Lệ viết chữ thành chữ và chữ thành chữ .

3.2. Đôi nét về ẩn dụ tri nhận và sự chuyển nghĩa của từ 酸 toan (chua)

Từ khi tác phẩm "Metaphors We live by" của Lakoff & Johnson và tác phẩm "Women, Fire and Dangerous" của Lakoff được xuất bản vào những năm 80 của thế kỷ trước [11], ẩn dụ đã trở thành lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu cơ chế tri nhận ngôn ngữ của các nhà ngôn ngữ học tri nhận. Theo Từ điển Hán ngữ hiện đại, ẩn dụ là một dạng ví von, không nói trực tiếp, thực tế chính là giả dụ, thường dùng các từ "là" "chính là" "trở thành" "biến thành" để ví von, ví dụ: "Thực phẩm là kho báu của kho báu", đây chính là ẩn dụ.. Như vậy, ẩn dụ chính là cách gọi sự vật, hiện tượng này bằng sự vật, hiện tượng khác dựa trên mối liên hệ giữa chúng, "thứ ẩn dụ quan trọng nhất phải là những quy ước được hình thành theo thời gian, nó từ từ biến đổi và thâm nhập vào các ẩn dụ trong cuộc sống thường nhật một cách vô thức" [3].

Trong khi từ chỉ vị *ngọt* mang nghĩa tích cực như sung sướng, hạnh phúc, tốt đẹp thì các từ chỉ vị còn lại như *đắng, chua* hay *mặn* đều mang nghĩa, biểu thị sự khổ sở, vất vả,… mà con người phải chịu, chẳng hạn như 分享甜蜜 *chia ngọt sẻ bùi* (cùng chia sẻ, tận hưởng những sung sướng, hạnh phúc), 糯米甜汤/甜甜米汤 *cơm dẻo canh ngọt/ cơm lành canh ngọt* (cảnh sung sướng, hạnh phúc), *分享痛苦 chia cay sẻ đắng* (cùng thương yêu, đùm bọc, chia sẻ những lúc khó khăn, vất vả), 盐水酸铜 *đồng chua nước mặn* (đất đai xấu, khó làm ăn), *吃苦 ăn cay nuốt đắng* (cố chịu những khổ cực để có dịp phục thù), 含辛茹苦 *ngậm đắng nuốt cay* (nhẫn nhục chịu đựng những điều cay đắng, khổ nhục mà không dám kêu ca, oán thán), *十万苦 trăm đắng ngàn cay* (nhiều nỗi đau đớn, tủi nhục),...

Theo Bảng 1, chúng ta thấy rằng từ vị giác 酸 *toan* (chua) có 05 mục nghĩa: ① a-xít, một chất hóa học; ② vị chua của thực phẩm, trái cây; ③ đau xót, chua xót, thương tâm; ④ nghèo hèn; hủ lậu (hàm ý mỉa mai, châm biếm); ⑤ mỏi; mỏi mệt; mỏi nhừ. Theo Hoàng Bác Vinh [12], mục nghĩa vốn là thuật ngữ của sách tra cứu, mượn dùng để biểu thị đơn vị ngữ nghĩa tương ứng, có từ chỉ có một mục nghĩa, có từ lại có hai hoặc trên hai mục nghĩa, vị trí giữa các mục nghĩa là bình đẳng, trong đó ít nhất có một mục nghĩa là cơ bản, thường dùng, các mục nghĩa còn lại thường do mục nghĩa này trực tiếp hoặc gián tiếp phát triển mà thành. Phương pháp phái sinh của từ thường khái quát thành hai loại là nghĩa bóng và nghĩa ví von. Nghĩa bóng là phương thức thông qua mối liên hệ tương quan giữa các sự vật phái sinh ra nghĩa mới, ví von là phương thức thông qua sự giống nhau giữa các vật thể phát sinh ra nghĩa mới.

Bảng 1. *Nghĩa phái sinh của từ vị giác 酸 toan (chua)*

Stt	Từ phái sinh trong tiếng Hán	Nghĩa tiếng Việt tương đương	Hàm ý	Ví dụ
1	酸苦, 辛酸, 酸眉苦脸, 酸楚	Đau khổ, thống khổ, đau đớn, khó chịu	Thể hiện nét mặt không vui, buồn bã, đau khổ, miễn cưỡng.	Thành công là quả ngọt, thất bại là quả chua, nhưng quả ngọt lại được bắt đầu từ những cay đắng. (成功是甜果，那么失败就是酸果，甜果在最初却是酸苦的。)
2	悲酸, 心酸, 酸辣辣	đau lòng xót dạ, đau xót, xót xa	Thể hiện sự đau xót, xót xa, thương tâm.	Tiếng khóc của người phụ nữ thật buồn và sầu thảm. （那妇人的哭声哀哀切切,叫人心酸。）
3	尖酸刻薄	chanh chua, chua chát, chua ngoa.	Thể hiện cách nói gay gắt, chua ngoa.	Anh ấy đôi lúc nói năng gay gắt làm cho người ta thấy khó chịu. （他有时也颇使人难堪，出语尖酸刻薄。）
4	穷酸, 寒酸	nghèo hèn, nghèo khổ.	Thể hiện sự nghèo đói, khó khăn.	Tại sao bạn vẫn nghèo. （你怎麼还是一身穷酸样。）
5	酸软, 酸痛,腰酸腿疼, 酸懒	mỏi, mỏi mệt, mỏi nhừ.	Do bệnh tật hoặc làm việc nặng nhọc tạo ra cảm giác mệt mỏi, đau yếu.	Cô ấy bận việc nhà cả ngày nên cảm thấy đau khắp người. （她忙了一天的家事，觉得全身酸痛。）

3.3. Ẩn dụ của từ vị giác 酸 toan (chua) trong tiếng Hán

3.3.1. Biểu thị cảm xúc tâm lý trừu tượng: sự đau khổ, xót xa

Âm Hán Việt của “酸” là “toan”, người Trung Quốc thường dùng “酸” *chua* kết hợp với 苦 *khổ, đắng* để nói những đau khổ, gian nan, vất vả của con người trong cuộc sống. Từ “酸” *chua* được kết hợp với các từ khác để mở rộng thêm các ý nghĩa và mức độ khác nhau của nó, ví dụ như: 酸辛/辛酸 *đau xót chua cay* 、酸苦 *đau khổ*、心酸 *xót xa trong lòng, đau khổ trong lòng, xót xa, xót ruột, đau lòng,* 酸楚 *khổ sở, nhọc nhằn, vất vả*、酸凄 *đau thương buồn bã*，悲酸 *chua xót, đau buồn chua xót*... nghĩa của từ khi mở rộng gắn với tính chất và đặc điểm của từ kết hợp cùng. Trong tiếng Việt cũng có cách dùng tương ứng như *“chua xót” “chua cay” “chua chát”, “chia ngọt sẻ bùi”, ghét cay ghét đắng/ ghét ngon ghét ngọt* (rất ghét), *tiếc cay tiếc đắng* (rất tiếc, đầy vẻ xót xa), *chết cay chết đắng* (chết lặng trong lòng, không thể nói ra được)... Ví dụ:

(1) 风把所有的烦恼，心里的酸苦都扑灭了。

Dịch nghĩa: Gió thổi tan những lo lắng, **chua cay** chất ở lòng [13].

(2) 他大约只是觉得**苦酸**，却又形容不出，

沉默了片时，便拿起烟管来默默的吸烟了。

Dịch nghĩa: Anh ấy chỉ cảm thấy lòng **chua xót**, lặng đi một lúc rồi anh cầm tẩu thuốc lên và lặng lẽ hút. [14]

(3) 仍然让那些眼睛注视着生活，

人们走的越多，他们观察得越多，那么**酸痛**和沮丧的人就会越多。

Dịch nghĩa: Vẫn giữ đôi mắt ấy để nhìn đời thì càng đi nhiều, càng quan sát lắm, người ta chỉ càng thêm **chua chát** và chán nản [15].

(4) 老人**酸苦**地说： 老师说得对！ 狗的生活是一种悲惨的生活，因此我们将把它转变为人类的生活，幸运的是，它变得更幸福了......。

Dịch nghĩa: Lão **chua chát bảo**: Ông giáo nói phải! Kiếp cho chó là kiếp khổ thì ta hoá kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút... [16] .

3.3.2. Biểu thị sự đau nhức, mệt mỏi về thân thể

Từ 酸 toan (chua) được người dân Trung Quốc sử dụng để miêu tả sự đau nhức, mỏi mệt về thể xác, như 酸困，酸懒 mệt mỏi, uể oải，酸麻 tê đau， 酸软 mỏi nhừ thân thể，酸疼 đau nhức，腰酸 đau lưng... Cách biểu thị ý nghĩa này của 酸 toan (chua) trong tiếng Hán không có cách biểu thị nghĩa tương đương trong tiếng Việt. Ví dụ:

(5) 在这里向大家推荐自制樱桃酒,可祛风湿,有效治疗腰腿疼。

Dịch nghĩa: Ở đây chúng tôi xin giới thiệu loại rượu anh đào tự làm, có thể xua tan bệnh thấp khớp và chữa đau lưng và chân hiệu quả [18].

（6）以前他什么也不怕，现在他会找安闲自在：刮风下雨，他都不出车；身上有点**酸痛**，也一歇就是两三天。

Dịch nghĩa: Trước đây anh chẳng sợ gì, bây giờ anh ấy tìm sự an nhàn tự tại: trời mưa hay gió đều không ra ngoài, người hơi đau mỏi, liền nghỉ ngơi hai ba ngày [17].

3.3.3. Biểu thị các cơ quan cảm giác khác

a. Thính giác: Hầu hết các từ so sánh về vị chua đều biểu thị nghĩa về giọng nói cao the thé, đôi khi biểu hiện sự ghê gớm, mang lại cảm giác khó chịu cho người nghe. Ví dụ:

(7)一个人言谈时，应避免以**尖酸刻薄**的话去批评别人。

Dịch nghĩa: Khi nói chuyện, người ta nên tránh chỉ trích người khác bằng những **lời lẽ khó nghe** [18].

(8)一堆麻雀就像一群学成年的孩子吵架了：他们责备，他们**酸叫**，他们快乐而大声地戳了戳对方。

Dịch nghĩa: Một đàn sẻ chí choé cãi nhau như một lũ trẻ con tập làm người lớn: chúng xỉa xói, chúng **chanh chua**, chúng cướp lời nhau một cách vui vẻ và ầm ỹ [19].

Trong các ví dụ này, người Trung Quốc muốn thể hiện cảm giác khó nghe bằng cách kết hợp với các loại trái cây, thực phẩm có vị chua như “giấm” “me” “chanh”... để miêu tả. Trong tiếng Việt cũng có cách dùng tương ứng như: *“chua như me”, “chua như giấm”, “chanh chua”, “giọng nói chua loét”, “chua lòm”...*

Qua thống kê và phân tích nguồn ngữ liệu, chúng tôi phát hiện ra rằng lấy “vị giác” làm miền nguồn để xây dựng ẩn dụ ý niệm vi giác. Trong cách sử dụng từ 酸 *toan* (chua) của người Trung Quốc, chúng ta có thể nhận thấy miền nguồn là cơ quan vị giác *(có vị chua giống như của chanh, giấm, khế, phèn...)*, miền đích là cơ quan thính giác *(nghe giọng nói chanh chua, khó nghe...)*. Giọng nói được miêu tả “chua như giấm” cũng là giọng nói không mấy lọt lỗ tai. Những lời “chua chát” là hệ quả của những tâm trạng, những cảnh huống khiến người ta khó chịu, không hài lòng mà lại khó lòng thay đổi được.

b. Thị giác: Ngoài biểu thị vị chua và giọng nói the thé, nghe khó chịu, từ 酸 *toan* (chua) được kết hợp với từ 苦 *khổ* (đắng) còn biểu thị vẻ mặt, nụ cười cau có, khó chịu. Ví dụ:

(10) 容安苦涩地笑，这些眼睛现在能再笑吗.

Dịch nghĩa: Dung Ân mỉm cười **chua xót**, đôi mắt này giờ còn có thể cười sao [20].

（11） 看到他的队友在这么近的距离内失败了，Martial 只能笑得很酸。

Dịch nghĩa: Chứng kiến đồng đội thất bại ở khoảng cách gần như vậy, Martial chỉ biết nở một **nụ cười đầy chua chát** [21].

Người Trung Hoa cho miền nguồn là cơ quan vị giác *(có vị chua giống như của chanh, giấm, khế, phèn...)*, miền đích là cơ quan thị giác *(vẻ mặt, nụ cười đau khổ, nhọc nhằn cay nghiệt, tạo ra cảm giác khó coi...)*. Từ 酸 *toan* (chua) được sử dụng kết hợp với từ vị giác 苦 *khổ* (đắng) để miêu tả dáng vẻ, khuôn mặt đau khổ. Cách sử dụng này được sử dụng trong tiếng Việt với các từ như “nụ cười chua chát”.

c. Khứu giác: Từ 酸 *toan (chua)* còn được dùng để miêu tả mùi có vị chua.

(12) 他躺在这里，**酸苦**地思考： 自己不适合这儿的快乐生活...。

Dịch nghĩa: Còn quần áo thì gố ghỉnh, thì đầy dỉ, đứng cách ba thước còn ngửi thấy **mùi chua**, mà rách rưới, mà mất cúc, mà sứt chỉ, mà lôi thôi lếch thếch [22].

(13) 他穿着一件古老的棕色丝绸衬衫，总是散发着**刺痛和酸味**。

Dịch nghĩa: Lão bận một cái sơ mi lụa nhuộm màu nâu già, lúc nào cũng bốc ra mùi hôi khét lẹt và **chua như mẻ** [23].

Miền nguồn là cơ quan vị giác *(có vị chua giống như của chanh, giấm, khế, phèn...)*, miền đích là cơ quan khứu giác *(có mùi chua như của chanh, giấm, phèn, khế, tạo ra cảm giác khó chịu, không dễ ngửi, biểu thị thực phẩm đã lên men hoặc đã bị hỏng, thối rữa)*... Từ vị giác 酸 *toan* (chua) thường được sử dụng để miêu tả mùi có vị chua, giống như vị chua của đồ ăn, thực phẩm hay trái cây, và khi sử dụng nó sẽ được dùng thêm với một danh từ khác như 汗酸气 (mùi chua của mồ hôi), 醋酸气味 (mùi chua của giấm), 酒酸气味 (mùi chua của rượu),... Cách dùng này cũng tương tự như trong tiếng Việt.

Qua khảo sát các từ điển thành ngữ, tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, bài viết đã thống kê được 217 từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ và ngạn ngữ có chứa từ "醋" toan (chua) trong tiếng Hán và 258 từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ có chứa từ "*chua*" trong tiếng Việt. Các từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, ngạn ngữ đa phần mang nghĩa phái sinh và có nghĩa ẩn dụ, chứa đựng hàm ý văn hóa đặc sắc riêng của mỗi nước, điều này cũng giống với nhận định của Lakoff và Johnson "bản thân ẩn dụ chính là một loại văn hóa, có thể phản ánh nội dung của văn hóa, ẩn dụ cũng có thể kế thừa văn hóa và nhiều nội dung của văn hóa có thể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác dưới dạng ẩn dụ, đồng thời nó ảnh hưởng đến phương thức tư duy của con người" [12].

3.4. Sự tương đồng và khác biệt của 酸 toan (chua) trong tiếng Hán và "chua" trong tiếng Việt

Từ kết quả so sánh trên có thể thấy 酸 *toan* (chua) trong tiếng Hán và "*chua*" trong tiếng Việt, từ nghĩa gốc ánh xạ sang miền đích được biểu đạt với rất nhiều ý nghĩa khác nhau, điều này cho thấy sự đồng điệu giữa hai ngôn ngữ chính là do xuất phát từ bối cảnh văn hóa và phong tục tập quán giữa hai dân tộc có nhiều điểm chung. Đầu tiên phải kể đến đó chính là cách biểu đạt dùng từ trong tiếng Hán và tiếng Việt tương đối dễ hiểu, sinh động hình tượng, ví dụ như 酸痛 *toan thống* (chua xót) chỉ xót xa, đau đớn một cách thấm thía *(Trèo lên cây khế nửa ngày, Ai làm chua xót lòng này khế ơi)*, 酸辣 *toan lạt* (*chua cay*) chỉ cay đắng, xót xa, làm khó chịu về tinh thần (*U ơ ra trước hương đài, Tưởng quang cảnh ấy chua cay dường nào*), 酸涩 *toan sáp* (chua chát) chỉ đau xót, chán ngán trong lòng vì phải chịu đựng thất bại, hoặc điều mỉa mai nào ngoài ý muốn (*sự thật chua chát, mỉm cười chua chát*). Thứ hai là từ "*chua*" được dùng trong tiếng Hán và tiếng Việt ngoài biểu đạt nghĩa thực ở bề mặt chữ còn mang những sắc thái ngụ ý tình cảm trong đó. Thứ ba, sự tri nhận của người dân hai nước thường dựa vào kinh nghiệm sống, dựa vào kết quả lao động, dựa vào thói quen mà hình thành lên, ví dụ người Việt Nam có cách nói như "*trồng cây chua ăn quả chua*" "*Con đừng học hỏi chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười*", "*chua cay mặn chát ta đừng quên nhau*", chua thường bị đối lập với ngọt như thái cực không mấy đáng yêu, như trong câu ca dao:*"Ai ơi chua ngọt đã từng, Gừng cay muối mặn, xin đừng quên nhau"*. Lời nhắn gửi của chàng trai, cô gái tới người yêu của mình hàm ý đã cùng nhau trải qua những phút giây vui vẻ, ngọt ngào lẫn những khó khăn trong cuộc sống thì đừng vội quên nhau. Trong cái từ "chua ngọt" kia thì vị chua hẳn là chỉ những khó khăn, vất vả đó, còn người Trung Quốc dựa vào kinh nghiệm mà cho rằng 酸眉醋眼 *toan mi thố nhãn*，指人用妒忌的眼光看待 (dùng ánh mắt ghen tị để nhìn)，透骨酸心 *thấu củ toan tâm*，形容极度伤心 (đau thấu xương).

Sự khác biệt đầu tiên giữa hai ngôn ngữ, đó là cách biểu đạt của từ "*chua*" trong tiếng Việt được chỉ những người đanh đá, chua ngoa, không chân thật, không được người khác ưa,

vị dụ như: "*ăn nói chanh chua/ăn nói chua ngoa/nói chua nói ngoa*" (miêu tả người con gái có giọng nói chanh chua, đồng nghĩa là người nói năng không đúng mực, gây phản cảm), "*Em là con gái Đô Lương, Ngọt bùi nỏ thiếu chanh chua ai bằng*"; "*Chanh chua anh để giặt quần, Người chua anh để làm thần gốc đa/ Chanh chua anh để gội đầu, Gái chua anh để bắc cầu chuồng tiêu*" (người con gái đanh đá chua ngoa thì không được lòng và không được yêu mến); từ chỗ là một từ chỉ vị giác, chua được dùng như một từ chỉ tính cách, mà lại là kiểu tính cách không mấy dễ chịu. Những người bị gọi là "chanh chua" hẳn khó lòng cảm thấy vui vẻ bởi "chanh chua" là đanh đá, là hay nói những điều khó nghe. Trong tiếng Hán, từ 酸 c*hua* còn được dùng để chỉ sự nghèo hèn, nghèo đói, đói khổ như 穷酸饿醋/寒酸 *cùng toan ngã thố* (đói khổ bần hàn). Bên cạnh đó, từ 酸 c*hua* trong tiếng Hán còn được sử dụng để miêu tả sự đau đớn, nhức mỏi của cơ thể, có thể là do bệnh tật hoặc do lao lực, lao động quá sức, ví dụ như 腰酸腿疼 *yêu toan thối thống* (lưng mỏi người đau).

4. Kết luận

Từ góc độ ngữ nghĩa và văn hóa có thể thấy 酸 *toan* (chua) trong tiếng Hán và "*chua*" trong tiếng Việt không không chỉ có ý nghĩa liên quan đến "vị giác" và "ẩm thực" mà thông qua tri nhận, con người đã mang "*chua*" từ khái niệm quen thuộc ánh xạ sang lĩnh vực trừu tượng, và dùng 酸 *toan* (chua) để thể hiện tâm lý, trạng thái, cảm giác của mình. Thông qua so sánh có thể thấy 酸 *toan* (chua) trong tiếng Hán và "*chua*" trong tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những điểm khác biệt nhất định, đây là minh chứng cho sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ, đồng thời cũng phản ánh được đời sống, tinh thần, vật chất của con người ngày càng được nâng cao. Khả năng liên tưởng, tư duy của con người cũng đã góp phần tạo nên vốn từ vựng phong phú cho tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời cũng thể hiện được văn hóa đặc sắc riêng của mỗi nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

[1]. J. N. Chang, *Chinese Vocabulary and Culture*，Beijing University, 1995.

[2]. Q. S. Luu, "Study of the class of words related to the sour, sweet, bitter, and spicy flavors of modern Chinese," Master thesis, University of Foreign Languages, National University, Hanoi, 2007.

[3]. *Modern Chinese Dictionary*, Chinese Academy of Social Sciences, 2002.

[4]. D. T. Duong, "Corpus-based Cognitive Research on Chinese and English Taste Words "Sweet", "Sour" and "Bitter"," Master's Thesis, Southwest University, 2012.

[5]. D. H. T. Ngai, "Comparison of Emotional Metaphors in Chinese and Vietnamese Taste Words," Chinese Language and Philology, Academic essay, 2018 [Online]. Available: http://www.antve.com/xueshufanwen/wenxuelunwen/hanyuyanwenzixue/18904.html [Accessed December 20, 2020].

[6]. T. N. Dien, and H. D. Luu, "The Semantic Evolution and Cognitive Mechanism of "Sour" in Ancient Chinese under Conceptual Metaphor Vision," *Master thesis,* Beijing University of Technology, 2018.

[7]. M. N. Ngo, "Structural characteristics, semantics and cultural implications of scent words in modern Chinese," *Journal of Science, Hanoi National University*, vol. 3, pp. 44-53, 2013.

[8]. T. H. Pham, "Metaphorical meanings of adjectives indicating sweet, salty, bitter, and sour taste in English and Vietnamese," Scientific Conference, University of Foreign Languages, Hanoi National University, 2015.

[9]. T. M. H. Vo, "Similarity of conceptual metaphors "taste" in three Vietnamese - Chinese - English languages," *Journal of Science, Ho Chi Minh City University of Education*, vol. 83, no. 5, pp.45-50, 2016.

[10]. *Hieroglyphic Dictionary*, Tianjin Ancient Books Publishing House, 2012.

[11]. G. Lakoff, and M. Johnson, *Metaphor We Live By*. Chicago/ London: University of Chicago Press, 1980.

[12]. B. V. Hoang, *Modern Chinese*. Higher Education Press, 1997.

[13]. Nam Cao, *Trang sang*, Collection of Nam Cao, Literature Publishing House, 2002.

[14]. Lo Tan, *Co huong*. People's Education Publishing House, 1921.

[15]. Nam Cao, *Doi mat*, Collection of Nam Cao, Literature Publishing House, 2002.
[16]. Nam Cao, *Lao Hac*, Collection of Nam Cao, Literature Publishing House, 2002.
[17]. Sentences network, 2015. [Online]. Available: https://zaojv.com/4494456.html. [Accessed May 28, 2020].
[18]. Master Haitao, 2005. [Online]. Available: https://zh-tw.facebook.com. [Accessed May 28, 2020].
[19]. Nam Cao, *Dieu van*, Collection of Nam Cao, Literature Publishing House, 2002.
[20]. Xiao Liang Cha, *Rong An Lin Jin*, 2019. [Online]. Available: https://m.mingrenteahouse.com/shu/38429870.html. [Accessed May 28, 2020].
[21]. H. Phung, "Martial laughed bitterly after his teammates failed to score when kicking out which was even more difficult than kicking golf," 2020. [Online]. Available: https://sport5.vn/martial-cuoi-chua-chat-sau-khi-dong-doi-khong-ghi-ban-o-tinh-huong-sut-ra-ngoai-con-kho-hon-sut-vao-gon-20200625062140835.htm. [Accessed Oct. 28, 2020].
[22]. Nam Cao, *Lang Ran*, Collection of Nam Cao, Literature Publishing House, 2002.
[23]. Nhat Tien, *Them Hoang*. Huyen Tran Publishing House, 1972.